UBND TỈNH HÀ NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:973 /GPMT-STN&MT

Hà Nam, ngày 23 tháng 4 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh Hà Nam về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam;

Căn cứ Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo ĐTM, phương án CTPHMT, cấp giấy phép môi trường đối với dự án thuộc thẩm quyền thẩm định, phê duyệt, cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét hồ sơ kèm theo văn bản số 11-04/CV-BT ngày 11/04/2024 của Công ty TNHH in và bao bì Bảo Tiến Hà Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá núi Hải Phú, xã Thanh Hải, huyện Thanh Liêm;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH in và bao bì Bảo Tiến Hà Nam, địa chỉ trụ sở chính tại số nhà 134, đường Lý Thái Tổ, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá núi Hải Phú, xã Thanh Hải, huyện Thanh Liêm với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá núi Hải Phú, xã Thanh Hải, huyện Thanh Liêm.

1.2. Địa điểm hoạt động: mỏ đá núi Hải Phú, xã Thanh Hải, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700262674. Đăng ký lần đầu ngày 29/10/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 02/03/2018 tại phòng Đăng ký kinh

doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam.

1.4. Mã số thuế: 0700262674.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: khai thác và chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
- Tổng diện tích đất sử dụng của dự án: 67.517 m^2, trong đó diện tích mỏ khai thác: 59.000 m^2, diện tích khu vực văn phòng, bãi chế biến vật liệu xây dựng thông thường: 8.517 m^2.
- Quy mô: dự án có tiêu chí như dự án nhóm C *(phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)*.
- Công suất: công suất khai thác đá: 125.000 m^3/năm đá nguyên khối; công suất chế biến đá: 200 tấn/giờ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH in và bao bì Bảo Tiến Hà Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH in và bao bì Bảo Tiến Hà Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, bụi, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở

địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký.

(Từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh *(để báo cáo);*
- UBND huyện Thanh Liêm;
- Công ty TNHH in và bao bì Bảo Tiến Hà Nam *(để t/h)*;
- TT TTDL&PTQĐ *(đăng web);*
- Lưu: VT, MT, HS.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH HÀ NAM

Phạm Chí Thống

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT ngày tháng 4 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh.
- Nguồn số 02: nước thải sinh hoạt từ nhà bếp.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: rãnh thoát nước phía Đông Nam dự án, tại thôn Trung Hiếu, xã Thanh Hải, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

2.2. Vị trí xả nước thải

Rãnh thoát nước phía Đông Nam dự án. Tọa độ vị trí xả nước thải *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 3^0)* như sau: X(m) =2255500; Y(m) =593404.

2.3. Lưu lượng xả nước thải: lưu lượng xả nước thải sinh hoạt lớn nhất đề nghị cấp phép 02 m^3/ngày.đêm (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: gián đoạn.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 14:2008/BTNMT *(cột A, k=1,2)* - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/l	36		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	60		
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	600		
5	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/l	1,2		
6	Amoni (NH_4^+)	mg/l	6		
7	Nitrat (NO_3^-)	mg/l	36		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	12		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	6		
10	Phosphat (PO_4^{3-})	mg/l	7,2		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nguồn phát sinh được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn, sau đó theo đường ống dẫn về bể lọc sinh học để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải từ nhà bếp được thu gom và tách dầu mỡ, rác tại hố gom, sau đó theo đường ống dẫn về bể lọc sinh học để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Tóm tắt quy trình công nghệ:

- Công suất xử lý: 1,5m^3/ngày đêm.

- Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Bể lọc sinh học → Nguồn tiếp nhận.

- Hóa chất sử dụng: Viên nén khử trùng TCCA *(hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này)*.

1.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận và áp dụng các kế hoạch ứng phó sự cố môi trường đã xây dựng của Công ty để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại ngăn chứa nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm.

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3.3 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: 01 ngày/lần trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

3.5. Chủ dự án đầu tư phải lập, gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đến Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT ngày tháng 4 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn tại khu vực trạm nghiền sàng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (*theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 3^0)*

Tiếng ồn, độ rung tại khu vực trạm nghiền sàng. Tọa độ: X(m) =2255450; Y(m) =593261.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Thời gian trong ngày và mức ồn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian trong ngày và mức gia tốc rung cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dB)	Từ 21-6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Gia cố vững chắc các bệ máy, lắp đặt đệm cao su đối với các thiết bị có công suất lớn gây ra tiếng ồn, độ rung.
- Trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân ở những khu vực có cường độ tiếng ồn cao;
- Định kỳ kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Áp dụng thường xuyên, liên tục các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung tại dự án.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT ngày tháng 4 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên khoảng

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Vỏ bao bì chứa vật liệu nổ	180101	193
2	Dầu hộp số, dầu động cơ, dầu bôi trơn tổng hợp thải	170203	100
3	Găng tay, giẻ lau dính dầu, mỡ thải	180201	50
4	Dầu thủy lực thải	170106	50
5	Pin, ắc quy chì thải	1906 01	20
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa thải	180103	50
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại thải	180102	50
8	Hộp mực in thải	080204	03
9	Mực in thải	080201	01
10	Dầu Diesel thải	170601	50
Tổng			**567**

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

- Đất đá bóc phủ: Khối lượng đất đá phủ được công ty tận dụng để cải tạo phục hồi môi trường trong dự án.

- Các loại xăm, lốp, đầu mẩu sắt thép vụn, khoảng 100 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 3000 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Tại các thùng phuy bằng sắt và thùng nhựa.

- Kho lưu chứa

+ Diện tích kho: 12,3m^2.

+ Thiết kế, kết cấu của kho: Tường của kho xây bằng gạch bê tông, trát xi măng cát trong. Mái của kho bằng bê tông cốt thép, nền láng xi măng. Bên ngoài kho có biển cảnh báo, bên trong kho có dán các mã chất thải nguy hại tương ứng với từng loại chất thải nguy hại.

2.2. Thiết bị, hệ thống công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Thiết bị lưu chứa: 01 thùng rác dung tích 50 lít tại khu vực nhà ăn.

2.3. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt.

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

1. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường

1.1. Đối với khu vực mặt tầng và sườn tầng

Sau khi kết thúc khai thác tiến hành trồng Cây Sanh, mật độ trồng cây 4,4 m^2/cây.

1.2. Khu vực đáy mỏ sau khi kết thúc khai thác

+ Di chuyển các loại máy móc, thiết bị khai thác.

+ Khi kết thúc khai thác ở cao độ +10m trồng cây Keo lá tràm xen kẽ cây Sanh với mật độ 6 m^2/cây, tỷ lệ cây trồng là 50:50.

1.3. Khu vực văn phòng, bãi chế biến

+ Tháo dỡ các công trình, di chuyển máy móc, thiết bị ra khỏi khu vực.

+ Trồng cây Keo lá tràm xen kẽ với cây Sanh với tỷ lệ 50:50, mật độ 6m^2/cây.

2. Khối lượng và kế hoạch thực hiện các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường

2.1. Khối lượng cải tạo, phục hồi môi trường

TT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng
A	**Khu vực sườn tầng**		
1	Số lượng hố phải đào	hố	8.051
2	Khối lượng đất đá phải đào	m^3	217
3	Tổng số cây Sanh phải trồng	cây	8.051
4	Tổng số cây Sanh phải trồng khi tính thêm 20% cây trồng dặm	cây	9.661
5	Lượng phân vi sinh	kg	3.220
B	**Khu vực đáy mỏ**		
1	Số lượng hố phải đào	hố	6.542
2	Khối lượng đá phải đào	m^3	3.359
3	Khối lượng đất màu phải bổ sung để trồng cây	m^3	2.290
4	Số cây Keo lá tràm phải trồng	cây	3.271
5	Tổng số cây Keo lá tràm phải trồng khi tính thêm 20% cây trồng dặm	cây	3.925
6	Số cây Sanh phải trồng	cây	3.271

7	Tổng số cây Sanh phải trồng khi tính thêm 20% cây trồng dặm	cây	3.925
8	Lượng phân vi sinh	kg	5.234
9	Phá dỡ móng máy bê tông cốt thép	m^3	10
10	Phá dỡ tường đá	m^3	20
C	**Khu vực văn phòng, bãi chế biến**		
1	***Di dời máy móc, thiết bị và tháo dỡ các hạng mục công trình***		
1.1	Tháo dỡ mái tôn ở độ cao <6m	m^2	624
1.2	Phá dỡ kết cấu bê tông không cốt thép	m^3	107
1.3	Phá dỡ kết cấu bê tông bằng búa căn, bê tông có cốt thép	m^3	103
1.4	Phá dỡ kết cấu gạch đá bằng búa căn	m^3	218
1.5	Tháo dỡ các kết cấu thép - vì kèo, xà gỗ	tấn	3,3
1.6	Bốc xếp, vận chuyển phế thải các loại	m^3	430
2	***Khối lượng đào hố trồng cây***		
2.1	Khối lượng hố phải đào	hố	861
2.2	Khối lượng đất đá phải đào hố	m^3	443
2.3	Khối lượng đất màu bổ sung	m^3	302
2.4	Tổng số cây Keo lá tràm lá tràm phải trồng	cây	517
2.5	Tổng số cây Sanh phải trồng	cây	516
2.6	Lượng phân vi sinh	kg	689
2.7	Trụ bê tông	cái	73
2.8	Rào chắn	m2	432
2.9	Biển báo	cái	1

2.2. Kế hoạch thực hiện

TT	Tên công trình	Thời gian hoàn thành
I	**Khu vực khai thác**	
	Tạo hố để trồng cây khu vực sườn tầng	Trồng cây trong vòng 01 năm sau khi kết thúc khai thác, chăm sóc trong 03 năm, sau đó bàn giao lại cho địa phương quản lý.
	Trồng cây Sanh trên sườn tầng vừa khai thác xong	
	Tạo hố, bổ sung đất mầu để trồng cây khu vực đáy mỏ	Trồng cây trong vòng 01 năm sau khi kết thúc khai thác, chăm sóc trong 03 năm, sau đó bàn giao lại cho địa phương quản lý.
	Trồng cây Keo lá tràm xen kẽ cây Sanh trên khu vực đáy mỏ	
II	**Khu vực văn phòng và bãi chế biến**	

	Tạo hố, bổ sung đất mầu để trồng cây	Trồng cây trong vòng 01 năm sau khi kết thúc khai thác, chăm sóc trong 03 năm sau đó bàn giao lại cho địa phương quản lý.
	Trồng cây Keo lá tràm xen kẽ cây Sanh	

3. Dự toán kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường là **1.766.523.467** đồng *(Một tỷ, bảy trăm sáu mươi sáu triệu, năm trăm hai mươi ba nghìn, bốn trăm sáu mươi bảy đồng).*

- Tổng số tiền công ty đã thực hiện ký quỹ đến thời điểm hiện tại là: 517.102.084 đồng *(Năm trăm mười bảy triệu, một trăm linh hai nghìn, không trăm tám mươi tư đồng).*

- Kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường sau khi đối trừ cần phải ký quỹ: **1.249.421.383** đồng *(Một tỷ, hai trăm bốn mươi chín triệu, bốn trăm hai mươi mốt nghìn, ba trăm tám mươi ba đồng)*

- Số lần ký quỹ: 17 lần.

+ Số tiền mỗi lần ký quỹ: **73.495.376** đồng *(Bảy mươi ba triệu, bốn trăm chín mươi lăm nghìn, ba trăm bảy mươi sáu đồng).* Số tiền trên chưa bao gồm hệ số trượt giá.

- Thời điểm ký quỹ: trong 7 ngày, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền công bố chỉ số giá tiêu dùng của năm trước năm ký quỹ.

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Hà Nam.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Xử lý bụi tại khu vực trạm nghiền sàng

- Nguồn phát sinh: Bụi đất đá là bụi trơ, có kích thước lớn, không chứa các hợp chất có tính độc phát sinh từ quá trình nghiền sàng công suất 200 tấn/giờ.

- Vị trí phát sinh bụi: Tại máy kẹp hàm, nghiền búa và các đầu rót băng tải sản phẩm.

- Phương thức phát sinh bụi: Bụi phát sinh từ các vị trí máy kẹp hàm, nghiền búa, đầu rót băng tải tự phát thải ra môi trường.

- Công trình xử lý bụi:

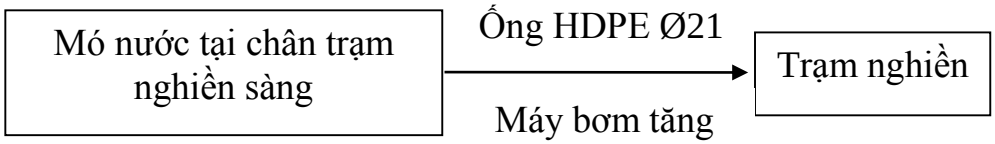

Tại trạm nghiền sàng bố trí 8 vị trí phun nước dập bụi như sau:

+ Đầu vào của máy kẹp hàm.

+ Đầu vào của máy nghiền búa.

+ 06 đầu rót băng tải sản phẩm.

Tổng chiều dài đường ống HDPE Ø21 dẫn nước dập bụi tại trạm nghiền sàng khoảng 200m.

Tại đầu vào của máy kẹp hàm, máy nghiền búa nước được phun trực tiếp vào đá (sử dụng vòi phun tia trực tiếp làm ướt nguyên liệu). Đối với các đầu băng tải sản phẩm, nước được phun vào không gian phát sinh bụi (sử dụng pép phun sương).

- Thiết bị của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ trạm nghiền sàng: 01 máy bơm tăng áp công suất 1 m^3/h, đường ống HDPE Ø21.

- Nước cấp tưới phun dập bụi tại trạm nghiền sàng được bơm trực từ mó nước tại chân trạm nghiền.

2. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

4. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy; thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Đảm bảo đủ diện tích cây xanh theo quy định.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

8. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp, chủ dự án phải có Văn bản báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để được kiểm tra và hướng dẫn./.